CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC CÀ MAU
Mã số thuế: 2000101918

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2017

Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Người nộp thuế: Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau

Mã số thuế: 2000101918

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**64,759,123,739**	**230,656,552,017**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	**110**		**7,352,280,552**	**23,399,282,374**
1. Tiền	111		7,352,280,552	23,399,282,374
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	**120**		**16,384,376,515**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16,384,376,515	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	**130**		**30,623,415,955**	**180,850,570,598**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7,867,960,406	8,702,517,855
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,627,235,375	3,423,923,138
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		20,128,220,174	168,724,129,605
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	**140**		**10,399,050,717**	**26,406,699,045**
1. Hàng tồn kho	141		10,399,050,717	26,406,699,045
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	**150**		**-**	**-**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**270,422,060,276**	**277,595,498,579**
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	**220**		**233,664,659,720**	**222,998,505,439**
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	**221**		**233,387,173,660**	**222,792,685,369**
- Nguyên giá	222		342,054,427,603	308,141,265,651
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(108,667,253,943)	(85,348,580,282)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	**227**		**277,486,060**	**205,820,070**
- Nguyên giá	228		431,282,474	318,832,474
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(153,796,414)	(113,012,404)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	**240**		**19,770,581,895**	**42,715,616,361**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19,770,581,895	42,715,616,361
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	**260**		**16,986,818,661**	**11,881,376,779**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16,986,818,661	11,881,376,779
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**335,181,184,015**	**508,252,050,596**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**177,805,882,770**	**352,316,542,964**
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	**310**		**150,730,900,346**	**317,492,993,922**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		20,615,516,644	185,832,530,982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,812,715,819	3,488,010,521
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		(1,805,521,718)	1,547,719,744
4. Phải trả người lao động	314		8,919,574,435	5,948,578,988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	10,475,770
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		119,710,266,722	119,839,043,627
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,478,348,444	826,634,290
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	**330**		**27,074,982,424**	**34,823,549,042**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		27,074,982,424	34,823,549,042
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**157,375,301,245**	**155,935,507,632**
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	**410**		**157,375,301,245**	**155,935,507,632**
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	**411**		**155,349,000,000**	**155,349,000,000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155,349,000,000	155,349,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	(593,573,633)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,315,608,331	786,720,843
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		710,692,914	393,360,422
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	**421**		**-**	**-**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**335,181,184,015**	**508,252,050,596**

Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2018

GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	LẬP BẢNG
Trần Hoàng Khện	Huỳnh Thuận Trí	Trần Ngọc Thuý

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

((Mẫu số B-03/DN - Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

QUÝ 4 NĂM 2017

Người nộp thuế: **Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau**

Mã số thuế: **2000101918**

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		112,081,187,485	104,698,527,642
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(150,590,846,690)	(63,909,623,113)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,387,588,936)	(19,422,536,393)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(724,347,014)	(1,938,823,904)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,100,000,000)	(2,491,256,204)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		105,845,660,564	28,827,056,237
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(70,424,972,177)	19,538,837,330
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	**20**		**(11,300,906,768)**	**26,224,506,935**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(1,765,177,286)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(14,911,599,444)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,248,946	289,988,082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)	**30**		**10,248,946**	**(16,386,788,648)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			(7,045,927,514)
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,756,344,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	**40**		**(4,756,344,000)**	**(7,045,927,514)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(16,047,001,822)**	**2,791,790,773**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23,399,282,374	20,607,491,601
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**7,352,280,552**	**23,399,282,374**

Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2018

GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	LẬP BẢNG
Trần Hoàng Khện	Huỳnh Thiện Trị	Trần Ngọc Thuý

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
M.S.D.N: 2000101918 C.T.C.P
TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

(Mẫu số B02A - DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

QUÝ 4 NĂM 2017

Người nộp thuế: **Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau**

Mã số thuế: **2000101918**

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017	Quý 4 năm trước từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016	Lũy kế từ đầu năm (từ 01/01/2017 đến 31/12/2017)	Năm trước Từ ngày 17/02/2016 đến 31/12/2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**24,433,114,221**	**25,793,286,594**	**103,846,874,267**	**94,649,936,864**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		45,147,411	432,754,083	284,893,902	432,754,083
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		**24,387,966,810**	**25,360,532,511**	**103,561,980,365**	**94,217,182,781**
4. Giá vốn hàng bán	11		14,061,569,069	17,237,698,426	68,134,677,785	66,270,661,229
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**10,326,397,741**	**8,122,834,085**	**35,427,302,580**	**27,946,521,552**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		10,253,530	10,821,625	90,092,787	291,927,694
7. Chi phí tài chính	22		741,075,830	546,365,988	1,737,479,432	1,963,426,674
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		741,075,830	546,365,988	1,737,479,432	1,963,426,674
8. Chi phí bán hàng	25		509,163,956	71,840,390	2,920,025,343	1,566,315,533
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,490,311,475	3,841,470,340	17,993,908,969	14,139,716,627
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 – 22) – 25 - 26)	**30**		**3,596,100,010**	**3,673,978,992**	**12,865,981,623**	**10,568,990,412**
11. Thu nhập khác	31		95,548,496	21,469,759	369,889,447	86,929,281
12. Chi phí khác	32		8,954,697	19,662,842	13,260,219	49,010,674
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**86,593,799**	**1,806,917**	**356,629,228**	**37,918,607**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**3,682,693,809**	**3,675,785,909**	**13,222,610,851**	**10,606,909,019**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		736,877,688	735,157,182	2,644,861,096	2,127,594,845
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**		**2,945,816,121**	**2,940,628,727**	**10,577,749,755**	**8,479,314,174**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-		

Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2018

GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	LẬP BẢNG
Trần Hoàng Khộn	Huỳnh Thuận Trị	Trần Ngọc Thuý

M.S.D.N: 2000101918 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU